

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

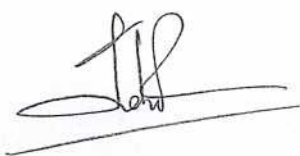
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		96 252 944 595	145 643 457 723
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 073 735 168	94 009 490 487
1. Tiền	111	V.01	24 431 640 948	47 366 394 116
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 642 094 220	46 643 096 371
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu	130	V.03	22 204 691 293	20 028 248 771
1. Phải thu của khách hàng	131		15 957 102 118	13 831 807 503
2. Trả trước cho người bán	132		4 998 685 458	5 050 238 908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 792 243 424	1 483 444 242
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(543 339 707)	(337 241 882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		28 408 861 581	28 501 421 556
1. Hàng tồn kho	141	V.08	28 408 861 581	30 303 266 106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1 801 844 550)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7 565 656 553	3 104 296 909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 565 656 553	3 104 296 909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		900 404 992 813	853 872 520 993
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		778 005 063 932	745 429 382 564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	775 710 487 092	744 047 925 650
- Nguyên giá	222		1715 101 855 345	1549 817 614 363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(939 391 368 253)	(805 769 688 713)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2 294 576 840	1 381 456 914
- Nguyên giá	228		4 970 450 747	3 570 791 071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 675 873 907)	(2 189 334 157)
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113 567 696 547	100 760 234 415
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09	61 405 050 177	61 157 783 338
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52 162 646 370	39 602 451 077
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3 870 255 000	3 870 255 000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		3 870 255 000	3 870 255 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4 961 977 334	3 812 649 014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4 961 977 334	3 812 649 014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		996 657 937 408	999 515 978 716
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		442 584 035 769	446 719 406 484
I- Nợ ngắn hạn	310		216 952 105 157	212 416 795 135
1. Phải trả cho người bán	311	V.14	103 270 896 654	88 592 266 751
2. Người mua trả tiền trước	312	V.15	1 839 714 858	2 532 417 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	13 155 825 181	10 139 130 949
4. Phải trả người lao động	314		63 314 069 327	56 681 279 119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 798 815 751	1 747 709 956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	1 207 080 625	328 209 888
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4 113 491 205	802 849 768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	26 385 123 552	33 637 569 581
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1 867 088 004	17 955 362 069
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		225 631 930 612	234 302 611 349
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	225 631 930 612	234 302 611 349
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		554 073 901 639	552 796 572 232
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	554 073 901 639	552 796 572 232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402 951 789 959	402 951 789 959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		397 613 389 959	397 613 389 959
- Cổ phiếu ưu đãi	411		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		84 787 154 244	107 817 748 494
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	20 237 297 104	9 588 621 016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40 097 660 332	32 438 412 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		40 097 660 332	32 438 412 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6 000 000 000	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		996 657 937 408	999 515 978 716

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017	Lũy kế năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	136,837,969,245	523,547,075,370	126,935,627,966	477,335,995,779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.21	136,837,969,245	523,547,075,370	126,935,627,966	477,335,995,779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	106,385,303,676	420,451,259,373	97,120,175,238	384,527,532,199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,452,665,569	103,095,815,997	29,815,452,728	92,808,463,580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	471,846,121	2,495,998,566	395,403,219	1,254,625,979
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	4,153,336,557	18,843,067,272	5,498,689,077	18,442,556,911
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,153,336,557	18,843,067,272	5,498,689,077	18,442,556,911
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	201,154,778	494,886,641	220,824,034	757,397,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	10,678,336,649	36,031,187,926	11,175,727,069	35,052,630,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15,891,683,706	50,222,672,724	13,315,615,767	39,810,504,817
11. Thu nhập khác	31		742,958,439	1,553,210,629	609,348,049	1,330,068,462
12. Chi phí khác	32		1,396,978,995	1,963,233,441	427,557,862	879,310,050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(654,020,556)	(410,022,812)	181,790,187	450,758,412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,237,663,150	49,812,649,912	13,497,405,954	40,261,263,229
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	2,755,827,930	9,714,989,580	2,584,780,101	7,822,850,466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,481,835,220	40,097,660,332	10,912,625,853	32,438,412,763
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày tháng năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Hậu



Tô Thị Hằng Nga




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		598 844 387 522	544 497 496 699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89 664 958 162)	(82 982 484 871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(144 815 249 484)	(123 800 748 237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17 385 572 042)	(18 552 401 963)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(9 522 850 466)	(5 869 307 059)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 514 747 112	1 705 020 286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(125 039 770 135)	(88 134 470 610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215 930 734 345	226 863 104 245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(250 411 158 305)	(163 210 316 800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 486 127 584	1 254 625 979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(247 925 030 721)	(161 955 690 821)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8 947 884 000	26 086 194 101
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18 322 458 089	13 275 602 159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34 245 584 855)	(37 024 912 543)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 923 974 760)	(13 095 932 850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23 899 217 526)	(10 759 049 133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(55 893 513 902)	54 148 364 291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93 955 544 739	39 807 180 448
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		38 062 030 837	93 955 544 739

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 20 Tháng 01 Năm 2018



Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 12 tháng năm 2017: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 95,16%; các cổ động khác chiếm 4,84% Theo quyết định số 3005/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;
- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10-20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao. | |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
Tiền mặt	2,079,664,457	2,117,076,882
Tiền gửi ngân hàng	22,351,976,491	45,249,317,234
Các khoản tương đương tiền (i)	13,642,094,220	46,643,096,371
Cộng	<u>38,073,735,168</u>	<u>94,009,490,487</u>

(i) Tại ngày 31/12/2017 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm.

2 Các khoản đầu tư tài chính

c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
- Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	3,870,255,000	3,870,255,000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	<u>3,870,255,000</u>	<u>3,870,255,000</u>

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 81%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 81%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty và Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Việt Nam (thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) đang trong quá trình làm việc để thống nhất các thủ tục giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn**31/12/2017****01/01/2017****a. Phải thu khách hàng**

	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước	12,167,050,188		10,284,531,748	
Phải thu lắp đặt nước	772,907,177		1,323,504,062	
Các đối tượng khác	3,017,144,753	543,339,707	2,223,771,693	337,241,882
Cộng	15,957,102,118	543,339,707	13,831,807,503	337,241,882

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**31/12/2017****1/1/2017**

	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	261,975,000		419,330,328	
Phải thu về thuế TNCN	560,272,824		130,853,686	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ	303,849,906		309,111,657	
Phải thu khác	666,145,694		624,148,571	
	1,792,243,424		1,483,444,242	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**31/12/2017****01/01/2017**

	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hải Thịnh.	2,229,872,877		2,229,872,877	
Công ty CP công nghệ XD BHD	135,105,800		135,105,800	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		1,166,859,000	
Các khoản khác	2,217,119,781		1,518,401,231	
	4,998,685,458		5,050,238,908	

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Tại ngày 31/12/2017 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gửi từ 1 đến 3 tháng có giá trị 13.000.000.000 VNĐ gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,8 đến 5%/năm

7. Nợ xấu**31/12/2017****01/01/2017**

	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoàn Bò	79,454,000		79,454,000	
Các công ty khác	475,694,307	81,417,600	269,596,482	81,417,600
Cộng	624,757,307	81,417,600	418,659,482	81,417,600

8. Hàng tồn kho	<u>31/12/2017</u>		<u>,01/01/2017</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	26,990,965,173		27,273,924,857	-1,801,844,550
Công cụ, dụng cụ	632,892,651		526,967,419	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	785,003,757		2,502,373,830	
Cộng	28,408,861,581	0	30,303,266,106	-1,801,844,550

9 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2017</u>		<u>,01/01/2017</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,405,050,177	61,405,050,177	61,157,783,338	61,157,783,338
Cộng	61,405,050,177	61,405,050,177	61,157,783,338	61,157,783,338

b Chi phí XD/CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở làm việc Cty CP nước sạch QN	0	20,521,767,127
Đầu tư xây dựng khu xử lý phường Phong Cốc- Quảng yên	0	3,428,580,167
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	4,271,673,233	3,274,195,085
Trạm bơm, hồ chứa nước thô tại xã Liên Hoà Quảng Yên	699,136,364	
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3 / ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm	225,891,562	
tư tuyến ống D630NSC chuyển tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ NMN DVọng về TP Hạ Long	26,116,754,777	232,564,545
Công trình khác	20,442,273,842	12,006,341,592
Sửa chữa lớn	406,916,592	139,002,561
	52,162,646,370	39,602,451,077

9 TSCĐ hữu hình Toan Cty

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc	thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá						
1	Số đầu năm:	416.429.057.143	191.633.361.391		939.897.363.867	1.857.831.962	1.549.817.614.363
2	Tăng trong năm	103.189.486.016	25.933.055.865		79.765.524.036	219.700.000	209.107.765.917
	Mua sắm mới	132.321.500	3.899.114.618		2.283.703.818	219.700.000	6.534.839.936
	XDCB chuyển giao	103.057.164.516	18.877.986.143		77.481.820.218		199.416.970.877
	Điều chuyển nội bộ		3.136.755.919				3.136.755.919
	Khác		19.199.185				19.199.185
3	Giảm trong năm	32.976.162.738	6.201.223.270		4.343.480.018	302.658.909	43.823.524.935
	Thanh lý, nhượng bán	9.411.958.187	3.064.467.351		4.343.480.018	302.658.909	17.122.564.465
	Điều chuyển nội bộ		3.136.755.919				3.136.755.919
	Khác	23.564.204.551					23.564.204.551
4	Số cuối năm	486.642.380.421	211.365.193.986		1.015.319.407.885	1.774.873.053	1.715.101.855.345
B	Giá trị hao mòn						
1	Số đầu năm	170.374.808.493	129.484.442.894		504.664.273.801	1.246.163.525	805.769.688.713
2	Tăng trong năm	41.259.287.176	15.725.502.992		93.544.685.915	151.426.900	150.680.902.983
	Khấu hao trong năm	41.259.287.176	15.248.104.789		93.544.685.915	151.426.900	150.203.504.780
	Tăng do ĐC nội bộ		477.398.203				477.398.203
	Tăng khác						
3	Giảm trong năm	9.205.794.138	3.504.414.194		4.046.356.202	302.658.909	17.059.223.443
	Thanh lý nhượng bán	9.205.794.138	3.027.015.991		4.046.356.202	302.658.909	16.581.825.240
	Giảm do điều chuyển		477.398.203				477.398.203
	Giảm khác						
4	Số cuối năm	202.428.301.531	141.705.531.692		594.162.603.514	1.094.931.516	939.391.368.253
C	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	246.054.248.650	62.148.918.497		435.233.090.066	611.668.437	744.047.925.650
2	Số cuối năm	284.214.078.890	69.659.662.294		421.156.804.371	679.941.537	775.710.487.092

1 Giám khác gồm:- Điều chỉnh nhóm TSCĐ XNN Văn đôn:

- Giám TSCĐ giữ hộ nhà nước:

2 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản v ay

3 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

19.199.185

23.545.005.366

266.339.660.120

330.444.675.725

10- Tài sản vô hình

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.637.698.686	1.812.041.385		3.570.791.071
2	Tăng trong năm	0	0	0	0	1.555.559.091	1.555.559.091
	- Mua trong kỳ						0
	- DC nhóm tài sản						0
3	Giảm trong năm	0	0	155.899.415	-	-	155.899.415
	DC nhóm tài sản						0
4	Số dư cuối năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						0
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.478.569.628	620.764.529	-	2.189.334.157
2	Khấu hao trong năm			64.619.293	234.573.237	343.246.635	642.439.165
	Tăng trong năm			64.619.293	234.573.237	343.246.635	642.439.165
3	Giảm trong năm			155.899.415			155.899.415
	Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000	0	159.129.058	1.191.276.856	0	1.381.456.914
2	Tại ngày cuối năm	31.051.000	0	94.509.765	956.703.619	1.212.312.456	2.294.576.840

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,961,977,334	3,812,649,014

13 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	700,835,000	700,835,000	4,627,536,000	4,627,536,000
Ngân hàng đầu tư ngân hàng phát triển - CNQN	538,000,000	538,000,000	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	19,954,303,826	19,954,303,826	18,222,648,855	18,222,648,855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-			3,695,400,000	3,695,400,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000
Vay cá nhân	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726
Cộng	26,385,123,552	26,385,123,552	33,637,569,581	33,637,569,581
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	167,885,600	167,885,600	5,496,256,600	5,496,256,600
Ngân hàng đầu tư		0	1,138,000,000	1,138,000,000
Ngân hàng phát triển - CNQN	224,564,045,012	224,564,045,012	244,418,539,604	244,418,539,604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	0	0	3,695,400,000	3,695,400,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	900,000,000	900,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Vay cá nhân		0		
	225,631,930,612	225,631,930,612	234,302,611,349	234,302,611,349

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Dự án hệ thống cấp nước KCN Hoàn Kiếm	0	911,428,000
Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Mây TP Uông Bí		836,108,000
Dự án Nhà máy nước Kim Tinh	194,435,000	2,568,035,000
DA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái	674,285,000	1,180,685,600
Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê	288,000,000	588,000,000
Văn phòng giao dịch và QL cấp nước TX Quảng Yên	250,000,000	550,000,000
Dự án chống thất thoát	56,906,066,064	61,648,238,236
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối	10,142,427,978	13,523,235,976
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu xây lắp	0	10,099,668,685
Dự án nước Yên Lập	0	3,695,400,000
Dự án tuyến ống 315 từ NMxi măng hạ long đến hoá chất mỏ	2,900,000,000	10,000,000,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	177,469,854,796	159,147,396,707
Vay cá nhân	3,191,984,726	3,191,984,726
	252,017,054,164	267,940,180,930

Vay cá nhân

Khoản vay không tính lãi từ CBCNV trong công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo hợp đồng ký kết. Bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	14,807,585,149	14 807 585 149	43,897,373,173	43,897,373,173
Công ty CP Cúc Phương	338,373,959	338 373 959	77,609,455	77,609,455
Công ty CP thiết bị xử lý nước Setfil	2,779,503,136	2 779 503 136	957,477,209	957,477,209
Các khoản khác	85,345,434,410	85 345 434 410	43,659,806,914	43,659,806,914
	103,270,896,654	103,270,896,654	88,592,266,751	88,592,266,751

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Cẩm Phả	0	832,841,000
Công ty CP XD Minh Lộc	122,745,000	
Đối tượng khác	1,716,969,858	1,699,576,054
	1,839,714,858	2,532,417,054

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2017</u>		
	Số phải thu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
-Thuế GTGT			28,009,599,234	28 009 599 234		
- Thuế TNDN		4 822 850 466	10,006,694,280	9 814 555 166		5 014 989 580
-Thuế TNCN		140 609 289	1,195,861,759	678 814 823		657 656 225
- Thuế tài nguyên		502 475 888	7 540 200 472	6 466 221 505		1 576 454 855
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			517,739,429	517 739 429		
- Các loại thuế khác		429 281 881	2,181,683,362	2 281 183 213		329 782 030
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,243,913,425	57,905,940,632	56,572,911,566		5 576 942 491
Cộng		10,139,130,949	107,357,719,168	104,341,024,936		13 155 825 181

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án, trích trước SCL	1,798,815,751	1,747,709,956
Cộng	1,798,815,751	1,747,709,956

18 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả ban quản lý dự án cấp nước Quảng Ninh	1,207,080,625	328,209,888
Cộng	1,207,080,625	328,209,888

19 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	393,970,527	438,239,142
- Tiền quỹ của chi hội cấp thoát nước Miền Bắc	173,396,441	200,000,000
- Bảo hiểm xã hội		
- Trả lại tiền ngân sách nhà nước cấp thi công dự án	2,632,750,996	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	913,373,241	164,610,626
Cộng	4,113,491,205	802,849,768

20 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2017	402,951,789,959	107,817,748,494	0	9,588,621,016	32,438,412,763	552,796,572,232
Tăng trong kỳ		3,147,162,112	6,000,000,000	10,648,676,088	40,097,660,332	59,893,498,532
Giảm trong kỳ		26,177,756,362			32,438,412,763	58,616,169,125
Tại ngày 31/12/2017	402,951,789,959	84,787,154,244	6,000,000,000	20,237,297,104	40,097,660,332	554,073,901,639

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2017 của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	32,438,412,763
Trích quỹ dự trữ	2.8273%	917,152,259
Trích quỹ đầu tư phát triển	30.0%	9,731,523,829
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.0%	4,865,761,915
Trả cổ tức	52.1726%	16,923,974,760

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	1/1/2017	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	383,439,329,959	95.16%	383,439,329,959	95.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,512,460,000	4.84%	19,512,460,000	4.84%
	402,951,789,959	100%	402,951,789,959	100%

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	402,951,789,959	402,951,789,959
Vốn góp cuối kỳ	402,951,789,959	402,951,789,959
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		13,095,932,850

d-Cổ phiếu	31/12/2017	1/1/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,295,178	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,295,178	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e-Các quỹ của Công ty	31/12/2017	1/1/2017
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	9,588,621,016
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,867,088,004	17,955,362,069

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

21 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	503,164,135,721	464,576,709,458
- Doanh thu phát triển mạng	6,594,359,232	5,667,001,790
- Doanh thu nước uống tinh khiết	2,505,517,000	2,537,956,351
- Doanh thu khác	11,283,063,417	2,642,693,712
Cộng	523,547,075,370	475,424,361,311
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	401,208,064,754	373,439,621,872
- Giá vốn phát triển mạng	6,175,381,174	5,248,680,982
- Giá vốn nước uống tinh khiết	2,017,500,447	1,776,561,789
- Giá vốn khác	11,050,312,998	2,151,033,088
Cộng	420,451,259,373	382,615,897,731
23 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,495,998,566	1,254,625,979
Cộng		
24 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Lãi tiền vay	18,843,067,272	18,442,556,911
Cộng		
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114,318,069	
Thu Xử lý công nợ không tìm KH	6,105,912	
Tiền bồi thường tuyến ống	129,216,000	409,613,706

Thuế được giảm		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	1,303,570,648	920,454,756
Cộng	1,553,210,629	1,330,068,462
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	540,739,225	
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	7,827,102	
Các khoản bị phạt		2,157,103
Các khoản khác	1,414,667,114	877,152,947
Cộng	1,963,233,441	879,310,050
27 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,299,804,365	4,353,123,760
Chi phí nhân viên quản lý	21,263,622,631	21,085,953,214
Chi phí khấu hao TSCĐ	712,284,618	626,025,811
Thuế, phí, lệ phí	1,085,455,612	584,146,396
Chi phí dự phòng	7,151,825	107,140,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,374,705,210	1,046,735,907
Chi phí khác bằng tiền	9,288,163,665	7,249,504,004
Cộng	36,031,187,926	35,052,630,022
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159,379,154	109,454,946
Chi phí nhân công	134,125,154	477,362,959
Chi phí khấu hao TSCĐ		18,370,328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140,955,540	43,287,785
Chi phí khác bằng tiền	60,426,793	108,921,791
Cộng	494,886,641	757,397,809
28 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Tổng lợi nhuận trước thuế	49,812,649,912	40,261,263,229
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,006,694,280	

Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao
động nữ)

291,704,700

Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm

9,714,989,580

29 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2018.



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập Biểu

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2018